

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-PT

Ngày: 11 - 3 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Văn Công Dân.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Hằng, bà Trần Thị Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Minh- Kiểm sát viên .

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 113/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H; trú tại: Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Đinh Lê Thùy T1; trú tại: Phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Lê Thị G; trú tại: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bà Lê Thị Ánh H1; trú tại: Phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đinh Lê Thùy T1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:** Ngày 04/12/2018, tôi cho bà Đinh Lê Thùy T1 vay số tiền 1.270.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Đỗ Xuân B1 (Số công chứng 003587 Quyền số 12-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2018). Thời hạn vay là 16 ngày, lãi suất 02 bên thỏa thuận bằng miệng là tính lãi theo lãi suất Ngân hàng và thỏa thuận thanh toán nợ gồm hai đợt: Đợt 01 vào ngày 05/12/2018, trả số tiền 500.000.000 đồng; đợt 02 vào ngày 08/12/2018, trả số tiền 770.000.000 đồng. Trong quá trình vay mượn, ngày 06/12/2018 bà Đinh Lê Thùy T1 đã trả cho tôi được số tiền 500.000.000 đồng. Còn lại số tiền 770.000.000 đồng đến nay bà T1 vẫn không trả.

Đối với khoản nợ của bà Lê Thị Ánh H1 thì do bà H1 có mối quan hệ là dì ruột của bà T1 nên từ ngày 05/12/2018 đến ngày 02/01/2019 tôi có cho bà Lê Thị Ánh H1 vay tổng số tiền 330.000.000 đồng. Khi vay giữa tôi và bà H1 không lập văn bản riêng mà khi giao tiền cho bà H1 tôi yêu cầu bà H1 ghi nhận vào trong Hợp đồng vay tiền của bà T1. Cụ thể các lần vay tiền của bà Lê Thị Ánh H1 như sau:

Ngày 05/12/2018 vay 02 lần với tổng số tiền 25.000.000 đồng;

Ngày 14/12/2018 vay số tiền 25.000.000 đồng;

Ngày 19/12/2018 vay số tiền 20.000.000 đồng;

Ngày 23/12/2018 vay số tiền 70.000.000 đồng;

Ngày 26/12/2018 vay số tiền 40.000.000 đồng;

Ngày 27/12/2018 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 02/01/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Về lãi suất giữa tôi và bà H1 thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau là tính theo lãi suất Ngân hàng và không xác định thời hạn trả nợ. Kể từ khi vay mượn cho đến nay bà H1 không trả gốc cũng như trả lãi cho tôi. Tôi đã nhiều lần yêu cầu bà H1 trả nợ nhưng bà H1 cố tình lẩn tránh, không chịu trả nợ.

Vì vậy tôi yêu Tòa án giải quyết, buộc bà Đinh Lê Thùy T1 phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 770.000.000 đồng; buộc bà Lê Thị Ánh H1 phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng. Đồng thời buộc bà T1 và bà H1 phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2019, bà H đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Lê Thị Ánh H1 phải trả số tiền 330.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất phát sinh.

**Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị G trình bày:** Ngày 04/12/2018, bà Đinh Lê Thùy T1 có vay của bà Phan Thị H số tiền 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Đỗ Xuân B1 (Số công chứng 003587 Quyền số 12-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2018). Theo thỏa thuận thì thời hạn vay là 16 ngày và bà T1 phải trả số tiền nợ cho bà H trong 02 đợt như bà H đã trình bày. Mặc dù trong hợp đồng không có thỏa thuận lãi suất nhưng trên thực tế số tiền lãi hai bên thỏa thuận bằng miệng với nhau và số tiền lãi bà T1 thực trả cho bà H là 5.000đ/1.000.000 đồng/ngày.

Ngày 06/12/2018, bà T1 trả cho bà H số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nợ gốc và lãi suất. Số tiền còn lại sở dĩ bà T1 chưa trả được cho bà H là vì mặc dù việc vay mượn giữa bà T1 và bà H không có thế chấp tài sản nhưng do bà H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bà T1 nên bà T1 không thể vay Ngân hàng để trả nợ cho bà H. Trong khi đó bà T1 vẫn phải trả lãi suất cho bà H 10 ngày 01 lần. Do bà T1 đòi nhiều lần mà bà H không chịu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số lãi quá cao nên bà T1 không tiếp tục trả tiền cho bà H. Nay bà H khởi kiện vụ án đến Tòa án nhân dân Tp. B đề giải quyết thì quan điểm của bị đơn như sau:

Thứ nhất, bà H khởi kiện bà Đinh Lê Thùy T1 và bà Lê Thị Ánh H1 trong cùng một vụ án là không đúng vì khoản nợ của bà Lê Thị Ánh H1 không liên quan gì đến bà T1 nên đề nghị Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tách thành 02 vụ án khác nhau để giải quyết.

Thứ hai, bà T1 xác nhận bà T1 còn nợ bà H số tiền là 770.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tuy nhiên, bà T1 yêu cầu bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 075310 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/12/2018 cho bà Đinh Lê Thùy T1 để bà T1 thế chấp vay tiền trả nợ cho bà H.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm 113/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* **Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H. Buộc bà Đinh Lê Thùy T1 có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H tổng số tiền 843.709.500 đồng, trong đó nợ gốc là 770.000.000 đồng; nợ lãi tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 20/11/2019 là 73.709.500 đồng.

Áp dụng Điều 357 BLDS để tính lãi suất chậm trả phát sinh trong giai đoạn thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc buộc bà Lê Thị Ánh H1 phải trả số tiền 330.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Bà H có thể khởi kiện thành một vụ án độc lập nếu có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2019, bị đơn bà Đinh Lê Thùy T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất và yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 20/11/2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk buộc bà Phan Thị H phải trả lại cho bà Đinh Lê Thùy T101 GCNQSDĐ số CP 075310, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đinh Lê Thùy T1 ngày 25/12/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 04/12/2018, bà Phan Thị H cho bà Đinh Lê Thùy T1 vay số tiền 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng), thời hạn vay là 16 ngày kể từ ngày 04/12/2018. Khi vay, hai bên có làm Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Đỗ Xuân B1 (Số công chứng 003587 Quyền số 12-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2018). Ngày 06/12/2018, bà Đinh Lê Thùy T1 đã trả cho bà H số tiền 500.000.000 đồng và cả hai bên đều thừa nhận bà Đinh Lê Thùy T1 đã trả cho bà H được số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), số tiền mà bà T1 còn nợ của bà H là 770.000.000 đồng. Như vậy, việc bà H cho bà T1 vay số tiền còn nợ lại 770.000.000 đồng là có căn cứ. Đến thời hạn trả nợ nhưng bà T1 không trả nợ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Đinh Lê Thùy T1 có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H tổng số tiền 843.709.500 đồng, trong đó nợ gốc là 770.000.000 đồng; nợ lãi tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 20/11/2019 là 73.709.500 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà T1 cho rằng, mức lãi suất 10% là không đúng, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 468 Bộ Luật dân sự quy định:

*“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*

2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Như vậy, bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất, buộc bà Đinh Lê Thùy T1 phải chịu lãi suất tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 20/11/2019 là  $10\% \times 770.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng}, 16 \text{ ngày} = 73.709.500 \text{ đồng}$  là phù hợp.

Đối với kháng cáo cho rằng, bà H khi giao tiền cho bà T1 đã thu trước 10.000.000 đồng tiền lãi và cứ 10 ngày bà H lại thu tiền lãi một lần với mức tiền lãi là 5.000đ/ngày/1.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H không thừa nhận và bà T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, kháng cáo của bà T1 đối với nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu trả lại GCNQSDĐ số CP 075310, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đinh Lê Thùy T1 ngày 25/12/2018. Việc bà T1 yêu cầu bà H trả lại GCNQSDĐ đây không phải là yêu cầu phản tố mà là sự việc cùng được giải quyết trong cùng một vụ án. Cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu này của bà T1 là không đúng cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử thấy, theo biên bản làm việc ngày 03/01/2020, của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bà H thừa nhận khi cho bà T1 vay tiền thì bà T1 tự nguyện đưa cho bà 01GCNQSDĐ số CP 075310, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đinh Lê Thùy T1, ngày 25/12/2018, hiện nay bà đang giữ GCNQSDĐ này. Vì vậy, cần buộc bà H phải trả lại GCNQSDĐ này cho bà T1 là phù hợp.

[5] Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 357 BLDS để tính lãi suất chậm trả phát sinh trong giai đoạn thi hành án là không đúng. Theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, lãi suất thi hành án được tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/11/2019.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Đinh Lê Thùy T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H. Buộc bà Đinh Lê Thùy T1 có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H tổng số tiền 843.709.500 đồng, trong đó nợ gốc là 770.000.000 đồng; nợ lãi tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 20/11/2019 là 73.709.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc buộc bà Lê Thị Ánh H1 phải trả số tiền 330.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Bà H có thể khởi kiện thành một vụ án độc lập nếu có yêu cầu.

[2.3] Buộc bà Phan Thị H phải trả lại cho bà Đinh Lê Thùy T101GCNQSDĐ số CP 075310, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đinh Lê Thùy T1 ngày 25/12/2018.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm :Bà Đinh Lê Thùy T1phải chịu 37.311.285 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Lê Thị Ánh H1 không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phan Thị H tổng số tiền là 25.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí do Huỳnh Thị Khánh V nộp thay Phan Thị H theo các biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0001600 và số AA/2019/0001599 cùng ngày 29/05/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Lê Thùy T1không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T1đã nộp theo biên

lai số AA/2019/0005421 ngày 19/12/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được khấu trừ vào tiền án phí DSST mà bà T1 phải chịu.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Văn Công Dân**